CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No*: 268 /NCTS-CBTT	Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025 *Ha Noi, 19 March 2025*

Kính gửi/ *To*:

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Securities Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán/ *Audited Financial Statements of 2024.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19../03/2025 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 19 March 2025 at the link:* www.noibaicargo.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Người ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán/ *Audited Financial Statements of 2024.*

M.S.D.N: 0101640729 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
H. SÓC SƠN - T.P HÀ NỘI

Hồ Xuân Hiếu

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Ký ngày: 19/3/2025 16:54:21

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL*** ***SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*** ***TIIE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 267/NCTS-CBTT V/v/*Re*: Giải trình biến động kết quả SXKD năm 2024/ *Explanation of Variations in Business Results for 2024*	*Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025* *Ha Noi, 19 March 2025*

Kính gửi/ *To:*

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/*General Information:*

- Tên tổ chức/*Name of organisation:* Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/*Securities Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
- Website: noibaicargo.com.vn
- Sàn giao dịch/*Exchange:* Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE).*

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Ngày 19 /03/2025, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính năm 2024. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cả năm đạt 7,09%, cao hơn mục tiêu Chính phủ đề ra và cao nhất kể từ năm 2020 trở lại, thuộc hàng đầu so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, các hoạt động SXKD, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu có dấu hiệu khởi sắc. Các hãng hàng không do Công ty phục vụ đã tăng trưởng tốt trong năm 2024. Điều đó khiến sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty năm 2024 tăng trưởng tốt so với năm 2023./ *On 19 March 2025, NCT disclosure the Financial Statements of 2024. Vietnam's economic growth for the entire year reached 7.09%, exceeding the Government's target and marking the highest rate since 2020, this growth is among the top compared to other countries in the region and the world. Accordingly, production and business activities, especially industrial production and import and export, showed signs of improvement. Airlines served by the Company good growth*

in 2024. That caused the output through Noi Bai International Airport in general and the output of goods served by the Company in 2024 to grow well compared to 2023.

Do vậy, với tổng sản lượng năm 2024 của Công ty tăng 22,8%, tổng doanh thu và chi phí đều tăng tương ứng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 23,0 % so với năm 2023/ *Therefore, with the Company's total output in 2024 increasing by 22,8%, total revenue and expenses both increased correspondingly, leading to a 23,0% increase in Net profit after tax in 2024 compared to 2023.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Nguyễn Duy Việt

Nơi nhận/*Recipients:*
- *Như trên/As above;*
- *Lưu văn thư/Archive at Admin offices.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Hà Nội, tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban	Thôi tham gia từ 01/08/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ôn Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 01/08/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán	Thôi tham gia từ 01/08/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0101640729 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
H. SÓC SƠN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số: 166/2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/3/2025, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Quang Nghĩa	**Nguyễn Thị Thu Hà**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Trụ sở: Tầng 5, Tòa B2, Roman Plaza,
Đường Tố Hữu, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 84 24 5678 3999
www.uhy.vn

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**518.817.831.800**	**387.998.111.711**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**134.153.298.000**	**46.799.291.605**
Tiền	111		24.153.298.000	36.799.291.605
Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**8**	**306.344.740.274**	**260.290.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		306.344.740.274	260.290.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74.778.897.409**	**66.350.582.128**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.236.824.200	63.334.528.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.193.037.735	61.303.805
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.776.365.799	2.954.749.960
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(427.330.325)	-
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.161.811.633**	**2.700.210.019**
Hàng tồn kho	141		3.161.811.633	2.700.210.019
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**379.084.484**	**11.858.027.959**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	379.084.484	10.989.130.014
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	868.897.945
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**222.056.969.877**	**166.650.023.205**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.073.596.000**	**918.435.000**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.073.596.000	918.435.000
Tài sản cố định	**220**		**91.161.688.134**	**96.993.596.400**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	81.626.097.530	89.127.171.761
- Nguyên giá	*222*		*374.077.491.070*	*354.193.460.161*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(292.451.393.540)*	*(265.066.288.400)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.535.590.604	7.866.424.639
- Nguyên giá	*228*		*24.249.871.427*	*20.391.871.427*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(14.714.280.823)*	*(12.525.446.788)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.772.085.743**	**3.688.391.805**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	64.772.085.743	3.688.122.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	-	268.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**740.874.801.677**	**554.648.134.916**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**182.501.511.839**	**121.245.712.946**
Nợ ngắn hạn	**310**		**168.421.880.785**	**110.035.833.446**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.521.079.682	27.878.197.895
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		819.007.213	13.608.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	35.607.114.991	33.640.165.941
Phải trả người lao động	314		87.680.225.458	40.281.193.505
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.897.560.559	1.388.167.634
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.469.198.080	3.171.672.696
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.427.694.802	3.662.827.775
Nợ dài hạn	**330**		**14.079.631.054**	**11.209.879.500**
Phải trả dài hạn khác	337	17	13.944.914.211	11.209.879.500
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	134.716.843	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**558.373.289.838**	**433.402.421.970**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**558.373.289.838**	**433.402.421.970**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411a*		*261.669.400.000*	*261.669.400.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.677.600.208	171.706.732.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*30.236.149.313*	*33.407.827.024*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*266.441.450.895*	*138.298.905.316*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**740.874.801.677**	**554.648.134.916**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**920.644.864.614**	**701.788.879.881**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**920.644.864.614**	**701.788.879.881**
Giá vốn hàng bán	11	22	506.443.505.292	362.750.509.829
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**414.201.359.322**	**339.038.370.052**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	28.947.757.713	22.056.854.843
Chi phí tài chính	22	24	173.973.237	63.258.004
Chi phí bán hàng	25	25	20.943.154.681	11.878.281.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	91.169.766.733	75.752.704.101
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**330.862.222.384**	**273.400.981.136**
Thu nhập khác	31	28	94.825.924	209.913.246
Chi phí khác	32	29	256.902.188	280.343.498
Lợi nhuận khác	**40**		**(162.076.264)**	**(70.430.252)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**330.700.146.120**	**273.330.550.884**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	64.123.709.422	56.530.313.170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	134.985.803	4.136.398
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**266.441.450.895**	**216.796.101.316**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**9.175**	**7.877**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**330.700.146.120**	**273.330.550.884**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		29.573.939.175	30.649.722.179
Các khoản dự phòng	03		427.330.325	(867.371.948)
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(674.633.691)	(2.353.348)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(27.941.179.956)	(22.016.496.044)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***332.085.601.973***	***281.094.051.723***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(7.334.583.980)	6.344.133.010
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(461.601.614)	439.137.806
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	11		52.775.618.973	27.451.812.274
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(50.473.917.368)	1.008.272.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.425.071.632)	(41.011.342.545)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(8.877.056.000)	(3.985.405.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***255.288.990.352***	***271.340.660.218***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.816.668.000)	(9.681.113.967)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	205.709.700
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(551.294.740.274)	(554.590.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		505.240.000.000	484.970.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.164.805.075	22.209.991.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(37.706.603.199)***	***(56.885.412.549)***

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.871.284.134)	(209.141.924.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(130.871.284.134)***	***(209.141.924.925)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**86.711.103.019**	**5.313.322.744**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**46.799.291.605**	**41.481.563.120**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		642.903.376	4.405.741
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**134.153.298.000**	**46.799.291.605**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 775 người (tại ngày 31/12/2023 là 711 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết:

+ Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
+ Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
+ Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
+ Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
+ Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất thuế GTGT 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất thuế GTGT 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội và Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024.

Theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	369.715.092	190.653.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.783.582.908	36.608.638.159
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	10.000.000.000
	134.153.298.000	**46.799.291.605**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.141.384.208	-	12.231.042.511	-
- Etihad Airways <EY>	3.684.412.072	-	3.546.371.178	-
- Eva Airways 	3.584.569.720	-	3.015.671.954	-
- Các đối tượng khác	41.826.458.200	(427.330.325)	44.541.442.720	-
	70.236.824.200	**(427.330.325)**	**63.334.528.363**	**-**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)	***21.614.353.544***	***(127.528.768)***	***13.849.843.506***	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH Hà Minh Tuấn	786.149.951	-
- Công ty CP Thiết bị dịch vụ bảo dưỡng hàng không	232.459.250	-
- Trung tâm hội nghị Quốc Gia	50.000.000	50.000.000
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Sen Đỏ	124.428.534	-
- Các đối tượng khác	-	11.303.805
	1.193.037.735	**61.303.805**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**306.344.740.274**	**306.344.740.274**	**-**	**260.290.000.000**	**260.290.000.000**	**-**
- Ngắn hạn	306.344.740.274	306.344.740.274	-	260.290.000.000	260.290.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*306.344.740.274*	*306.344.740.274*	-	*260.290.000.000*	*260.290.000.000*	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào	**65.049.600.000**			**65.049.600.000**		
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000			65.049.600.000		
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	*65.049.600.000*			*65.049.600.000*		
	371.394.340.274			**325.339.600.000**		

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Tại ngày 31/12/2024, Công ty nắm giữ 11.019.401 cổ phần của ALS, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993% (tại ngày 01/01/2024 là 11.019.401 cổ phần và tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993%). Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tham chiếu.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/ALS ngày 21/06/2024 của Hội đồng quản trị ALS, cổ tức năm 2023 của ALS sẽ được chia bằng tiền với tỷ lệ 15% trên Vốn điều lệ, tương đương số tiền 16.529.101.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.776.365.799**	**-**	**2.954.749.960**	**-**
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.720.746.057	-	2.944.371.176	-
- Phải thu khác	55.619.742	-	10.378.784	-
Dài hạn	**1.073.596.000**	**-**	**918.435.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	1.073.596.000	-	918.435.000	-
	4.849.961.799	**-**	**3.873.184.960**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.131.011.633	-	2.669.410.019	-
- Công cụ, dụng cụ	30.800.000	-	30.800.000	-
	3.161.811.633	**-**	**2.700.210.019**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	VND
Ngắn hạn	**379.084.484**	**10.989.130.014**
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	-	10.743.999.280
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	379.084.484	245.130.734
Dài hạn	**64.772.085.743**	**3.688.122.845**
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	61.230.900.962	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.023.221.785	708.058.218
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.517.962.996	2.980.064.627
	65.151.170.227	**14.677.252.859**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**23.120.166.299**	**81.869.087.035**	**205.264.929.003**	**43.939.277.824**	**354.193.460.161**
- Mua trong năm	-	3.494.940.000	9.816.000.000	6.573.090.909	19.884.030.909
31/12/2024	**23.120.166.299**	**85.364.027.035**	**215.080.929.003**	**50.512.368.733**	**374.077.491.070**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	**16.376.784.562**	**59.027.310.658**	**152.799.938.044**	**36.862.255.136**	**265.066.288.400**
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	4.944.694.515	15.665.655.693	4.462.738.296	27.385.105.140
31/12/2024	**18.688.801.198**	**63.972.005.173**	**168.465.593.737**	**41.324.993.432**	**292.451.393.540**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**6.743.381.737**	**22.841.776.377**	**52.464.990.959**	**7.077.022.688**	**89.127.171.761**
31/12/2024	**4.431.365.101**	**21.392.021.862**	**46.615.335.266**	**9.187.375.301**	**81.626.097.530**

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 176.007.939.084 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 167.955.842.453 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	**20.391.871.427**	**20.391.871.427**
- Mua trong năm	3.858.000.000	3.858.000.000
31/12/2024	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	**12.525.446.788**	**12.525.446.788**
- Khấu hao trong năm	2.188.834.035	2.188.834.035
31/12/2024	**14.714.280.823**	**14.714.280.823**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	**7.866.424.639**	**7.866.424.639**
31/12/2024	**9.535.590.604**	**9.535.590.604**

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.665.885.250 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 9.173.385.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	3.128.755.600	3.128.755.600	3.697.267.650	3.697.267.650
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	582.665.260	582.665.260	598.241.297	598.241.297
- Cảng HK Quốc tế Nội Bài-CN TCT Cảng Hàng không VN-CTCP	822.594.080	822.594.080	1.841.174.459	1.841.174.459
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại Nội Bài	4.964.171.640	4.964.171.640	2.194.787.722	2.194.787.722
- Công ty TNHH phần mềm HICAS	2.030.000.000	2.030.000.000	-	-
- Đối tượng khác	16.992.893.102	16.992.893.102	19.546.726.767	19.546.726.767
	28.521.079.682	**28.521.079.682**	**27.878.197.895**	**27.878.197.895**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)	***792.499.823***	***792.499.823***	***819.200.463***	***819.200.463***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**33.640.165.941**	**84.779.124.039**	**82.812.174.989**	**35.607.114.991**
- Thuế giá trị gia tăng	269.438.454	17.852.188.111	17.094.441.134	1.027.185.431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.775.324.633	64.123.709.422	62.425.071.632	34.473.962.423
- Thuế thu nhập cá nhân	595.402.854	2.580.948.272	3.070.383.989	105.967.137
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	156.902.441	156.902.441	-
- Thuế nhà thầu	-	62.375.793	62.375.793	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

	01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**868.897.945**	**33.966.334.637**	**34.835.232.582**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí thuê mặt bằng	-	117.884.000
- Phụ cấp độc hại	471.148.481	6.494.444
- Chi phí trích trả ALS	2.302.484.966	-
- Chi phí SITA	45.000.000	30.000.000
- Chi phí khác	4.078.927.112	1.233.789.190
	6.897.560.559	**1.388.167.634**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**3.469.198.080**	**3.171.672.696**
- Cổ tức phải trả	2.219.391.668	2.262.015.802
- Đoàn phí công đoàn	1.103.704.371	800.074.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.102.041	109.582.787
Dài hạn	**13.944.914.211**	**11.209.879.500**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.944.914.211	11.209.879.500
	17.414.112.291	**14.381.552.196**

18. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI/THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**268.960**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và phải thu	-	1.344.802
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**134.716.843**	**-**
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	673.584.216	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	20%	-
	134.716.843	**268.960**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**170.641.430.369**	**432.337.119.999**
- Lãi trong năm	-	-	-	216.796.101.316	216.796.101.316
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2022	-	-	-	(6.404.943.345)	(6.404.943.345)
- Trả cổ tức còn lại năm 2022	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
- Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2023				(78.497.196.000)	(78.497.196.000)
31/12/2023	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**171.706.732.340**	**433.402.421.970**
01/01/2024	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**171.706.732.340**	**433.402.421.970**
- Lãi trong năm	-	-	-	266.441.450.895	266.441.450.895
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2023 (*)	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2023 (**)	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
31/12/2024	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.507.573.027 đồng và thưởng thành viên HĐQT và BKS số tiền 134.350.000 đồng năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0124/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024.

(**) Công ty thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ 50% trên Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/NCTS ngày 20/06/2024 của Hội đồng quản trị, ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 10/07/2024, chi trả từ ngày 08/08/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
AMERICA LLC	30.869.500.000	11,80%	28.010.500.000	10,70%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
Các cổ đông khác	68.269.400.000	26,09%	71.128.400.000	27,18%
	261.669.400.000	**100,00%**	**261.669.400.000**	**100,00%**

Tại ngày 31/12/2024, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

Số liệu theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2024 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.871.284.134	209.141.924.925

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
- Ngoại tệ các loại (USD)	287.423,57	55.297,43

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá hàng không	278.407.122.144	195.759.834.894
+ Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	423.377.978.791	335.763.676.028
+ Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	104.528.300.070	78.355.380.313
+ Doanh thu dịch vụ khác	114.331.463.609	91.909.988.646
	920.644.864.614	**701.788.879.881**
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	***55.299.766.970***	***42.286.174.050***

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	506.443.505.292	362.750.509.829
	506.443.505.292	**362.750.509.829**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.412.078.456	16.801.967.344
Cổ tức từ ALS	16.529.101.500	5.008.819.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	331.944.066	246.068.499
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	674.633.691	-
	28.947.757.713	**22.056.854.843**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	173.973.237	61.913.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.344.802
	173.973.237	**63.258.004**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	20.943.154.681	11.878.281.654
	20.943.154.681	**11.878.281.654**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	31.695.912.318	21.731.814.336
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.517.374.808	1.824.975.184
Chi công cụ, dụng cụ	1.224.307.664	1.070.907.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.368.291.859	8.522.090.867
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	3.996.680.192	2.813.531.079
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	7.131.888.476	6.174.129.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.410.248.557	3.848.326.237
Chi phí khác	31.825.062.859	29.766.929.597
	91.169.766.733	**75.752.704.101**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	218.906.817.243	146.934.094.094
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.305.000.939	38.954.469.754
Chi công cụ, dụng cụ	2.474.474.553	1.794.928.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.573.939.175	30.649.722.179
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	34.621.115.402	21.204.544.446
Chi phí thuê tài sản	99.137.231.359	80.523.953.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.218.248.515	54.405.156.491
Chi phí khác	85.376.444.839	64.036.344.445
Chi phí bán hàng	20.943.154.681	11.878.281.654
	618.556.426.706	**450.381.495.584**
Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	***6.669.934.988***	***6.852.653.713***

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại được hưởng	90.363.900	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	205.709.700
Thu khác	4.462.024	4.203.546
	94.825.924	**209.913.246**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí phạt và chậm nộp	256.097.736	279.654.148
Các khoản khác	804.452	689.350
	256.902.188	**280.343.498**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**330.700.146.120**	**273.330.550.884**
Cộng:	**7.122.431.511**	**11.602.636.215**
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	772.800.000	583.200.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.344.802
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe chưa sử dụng	87.579.791	
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	6.262.051.720	11.018.091.413
Trừ:	**(2.270.949.915)**	**(539.573.756)**
- Doanh thu lưu kho và chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế	(1.596.020.897)	(517.546.965)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(673.584.216)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(1.344.802)	(22.026.791)
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	**(16.529.101.500)**	**(5.008.819.000)**
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(16.529.101.500)	(5.008.819.000)
Thu nhập chịu thuế	**319.022.526.216**	**279.384.794.343**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	**63.804.505.243**	**55.876.958.869**
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản của thanh tra thuế năm 2023	319.204.179	-
Thuế TNDN bổ sung giai đoạn 2020 - 2022	-	653.354.301
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**64.123.709.422**	**56.530.313.170**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	268.960	4.405.358
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	(268.960)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do lãi CLTG đánh giá lại cuối năm	134.716.843	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**134.985.803**	**4.136.398**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	266.441.450.895	216.796.101.316
Điều chỉnh giảm	**(26.375.475.851)**	**(10.695.373.027)**
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2023	-	(10.695.373.027)
+ Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2024 (*)	(26.375.475.851)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**240.065.975.044**	**206.100.728.289**
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**9.175**	**7.877**

(*) Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 01 tháng lương thực hiện và 20% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch; thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 01 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách.

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của NASCO
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	52.770.012.972	37.262.583.569
- Công ty cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO	1.574.006.062	2.308.543.649
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	94.992.073	1.546.756.363
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	371.070.428	302.914.959
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	-	405.983.873
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	
- Chi nhánh - TCT Hàng không VN - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	17.250.000
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	174.772.103	190.264.787
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	26.432.268	5.913.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	109.254.995	154.929.987
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	179.226.069	91.033.863
	55.299.766.970	**42.286.174.050**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	3.208.290.480	2.610.470.621
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	355.696.800	210.997.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.794.979.808	2.867.458.247
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	34.967.900	887.727.245
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	276.000.000
	6.669.934.988	**6.852.653.713**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.127.005.000	115.403.208.000
- America LLC	14.315.250.000	22.238.400.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay	9.138.245.000	14.621.192.000
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	3.869.775.000	6.191.640.000
	99.450.275.000	**158.454.440.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	165.600.000	129.600.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	132.480.000	103.200.000
Ông Nguyên Duy Việt	Thành viên (Tham gia từ 28/06/2023)	132.480.000	51.600.000
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên (Thôi tham gia từ	-	51.600.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	132.480.000	103.200.000
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên (Tham gia từ 28/06/2023)	132.480.000	51.600.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Thôi tham gia từ 28/06/2023)	-	51.600.000
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	1.188.000.000	1.184.031.305
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.009.800.000	1.006.426.610
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.009.800.000	1.006.426.610
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.009.800.000	1.006.426.610
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 01/08/2024)	396.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm từ 01/08/2023 đến 31/07/2024)	554.400.000	394.677.102
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng (Thôi tham gia từ 01/08/2023)	-	552.547.942
Ban Kiểm soát			
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	372.000.000	360.000.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	99.360.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên (Tham gia từ 28/06/2023)	99.360.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (Thôi tham gia từ 28/06/2023)	-	48.000.000
		6.434.040.000	**6.244.936.179**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Tiểu ban kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban (Thôi tham gia từ 01/08/2024)	21.000.000	25.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (Thôi tham gia từ 15/04/2023)	-	1.550.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	14.400.000	14.400.000
		35.400.000	**41.450.000**

33.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.141.384.208	12.231.042.511
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	1.308.140.766
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	97.520.274	260.288.595
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.067.165	34.045.835
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	31.717.734	16.325.799
	21.614.353.544	**13.849.843.506**
Phải trả bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	423.797.572	232.597.091
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	346.811.371	547.675.292
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	21.890.880	38.928.080
	792.499.823	**819.200.463**
Đặt cọc, ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	200.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	320.000.000	**260.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

Hanoi, March 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENT	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 35

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD GENERAL OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and the Board of General Directors of the Company who held office during the year and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman
Mr. Nguyen Giang Tien	Member
Mr. Nguyen Duy Viet	Member
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member
Mr. Dang Ngoc Truong	Member

Board of supervisors

Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor
Mr. Vu Xuan Manh	Member
Mr. Nguyen Van Tan	Member

Internal Audit Sub-committee

Ms. Ho Xuan Hieu	Head of Sub-committee	Resigned from 01/08/2024
Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member	

Board of General Directors and Chief Accountant

Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	Appointment from 01/08/2024
Ms. Nguyen Thi Thu Hien	Accountant in charge	Resigned from 01/08/2024

EVENTS AFTER TO THE BALANCE SHEET DATE

The Board of General Directors confirms that no significant events have occurred after the balance sheet date that would materially impact the financial statements, requiring adjustments or disclosures.

THE AUDITORS

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing & Consulting Company Limited.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 December 2024, which give a true and fair view of the financial position of the Company, its results and cash flows for the year.

In preparing those financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and consistently apply them;
- Make reasonable and prudent judgments and estimations;
- State whether applicable accounting principles have been complied with, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system in order to limit material misstatements due to fraud or errors in preparing and presenting the financial statements.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting Systems and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

OTHER COMMITMENTS

The Board of General Directors confirms that the Company has fully complied with its regulatory disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC, dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, concerning information disclosure in the securities market. The Company also ensures full compliance with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP, dated 31 December 2020, issued by the Government, which provides detailed guidance on the implementation of specific provisions of the Securities Law. Furthermore, the Company adheres to the corporate governance requirements outlined in Circular No. 116/2020/TT-BTC, dated 31 December 2020, issued by the Ministry of Finance, which specifies governance standards applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of General Directors.

M.S.D.N: 0101640729 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI H. SÓC SƠN - TP HÀ NỘI

Nguyen Duy Viet
General Director
Hanoi, 10 March 2025

No: 166/2025/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders, Board of Management and Board of General Directors
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") as prepared on 10 March 2025 and set out on pages 05 to 35, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting standards, Vietnamese Corporate Accounting Systems and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY MSDN: 0102021082 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Le Quang Nghia	**Nguyen Thi Thu Ha**
Deputy General Director	**Auditor**
Auditor's Practicing Certificate	Auditor's Practicing Certificate
No. 3660-2021-112-1	No. 2277-2023-112-1

For and on behalf of
UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 10 March 2025

Form no. B01-DN

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
CURRENT ASSETS	**100**		**518,817,831,800**	**387,998,111,711**
Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**134,153,298,000**	**46,799,291,605**
Cash	111		24,153,298,000	36,799,291,605
Cash equivalents	112		110,000,000,000	10,000,000,000
Short-term financial investments	**120**	**8**	**306,344,740,274**	**260,290,000,000**
Held to maturity investments	123		306,344,740,274	260,290,000,000
Current accounts receivable	**130**		**74,778,897,409**	**66,350,582,128**
Short-term trade receivables	131	6	70,236,824,200	63,334,528,363
Short-term advances to suppliers	132	7	1,193,037,735	61,303,805
Other short-term receivables	136	9	3,776,365,799	2,954,749,960
Provision for doubtful short-term receivables	137	6	(427,330,325)	-
Inventories	**140**	**10**	**3,161,811,633**	**2,700,210,019**
Inventories	141		3,161,811,633	2,700,210,019
Other current assets	**150**		**379,084,484**	**11,858,027,959**
Short-term prepaid expenses	151	11	379,084,484	10,989,130,014
Value-added tax deductible	152	15	-	868,897,945
NON-CURRENT ASSETS	**200**		**222,056,969,877**	**166,650,023,205**
Long-term receivables	**210**		**1,073,596,000**	**918,435,000**
Other long-term receivables	216	9	1,073,596,000	918,435,000
Fixed assets	**220**		**91,161,688,134**	**96,993,596,400**
Tangible fixed assets	221	12	81,626,097,530	89,127,171,761
- Cost	*222*		*374,077,491,070*	*354,193,460,161*
- Accumulated depreciation	*223*		*(292,451,393,540)*	*(265,066,288,400)*
Intangible fixed assets	227	13	9,535,590,604	7,866,424,639
- Cost	*228*		*24,249,871,427*	*20,391,871,427*
- Accumulated amortization	*229*		*(14,714,280,823)*	*(12,525,446,788)*
Long-term investments	**250**	**8**	**65,049,600,000**	**65,049,600,000**
Investments in other entities	253		65,049,600,000	65,049,600,000
Other long-term assets	**260**		**64,772,085,743**	**3,688,391,805**
Long-term prepaid expenses	261	11	64,772,085,743	3,688,122,845
Deferred tax assets	262	18	-	268,960
TOTAL ASSETS	**270**		**740,874,801,677**	**554,648,134,916**

Form no. B01-DN

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
LIABILITIES	**300**		**182,501,511,839**	**121,245,712,946**
Current liabilities	**310**		**168,421,880,785**	**110,035,833,446**
Short-term trade payable	311	14	28,521,079,682	27,878,197,895
Short-term advances from customers	312		819,007,213	13,608,000
Tax and other payables to the State budget	313	15	35,607,114,991	33,640,165,941
Payables to employees	314		87,680,225,458	40,281,193,505
Short-term accrued expenses	315	16	6,897,560,559	1,388,167,634
Short-term other payables	319	17	3,469,198,080	3,171,672,696
Bonus and welfare fund	322		5,427,694,802	3,662,827,775
Non-current liabilities	**330**		**14,079,631,054**	**11,209,879,500**
Other long-term liabilities	337	17	13,944,914,211	11,209,879,500
Deferred tax liabilities	341	18	134,716,843	-
OWNERS' EQUITY	**400**		**558,373,289,838**	**433,402,421,970**
Capital	**410**	**19**	**558,373,289,838**	**433,402,421,970**
Share capital	411		261,669,400,000	261,669,400,000
- Shares with voting rights	*411a*		*261,669,400,000*	*261,669,400,000*
Share premium	412		38,369,630	38,369,630
Treasury shares	415		(12,080,000)	(12,080,000)
Retained earnings	421		296,677,600,208	171,706,732,340
- Undistributed earnings by the end of prior year	*421a*		*30,236,149,313*	*33,407,827,024*
- Undistributed earnings of the current year	*421b*		*266,441,450,895*	*138,298,905,316*
TOTAL RESOURCES	**440**		**740,874,801,677**	**554,648,134,916**

Hanoi, 10 March 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet

Form no. B02-DN

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	**01**	**21**	**920,644,864,614**	**701,788,879,881**
Net revenue from sale of goods and rendering of services	**10**		**920,644,864,614**	**701,788,879,881**
Cost of goods sold and services rendered	11	22	506,443,505,292	362,750,509,829
Gross profit from sale of goods and rendering of services	**20**		**414,201,359,322**	**339,038,370,052**
Financial income	21	23	28,947,757,713	22,056,854,843
Financial expenses	22	24	173,973,237	63,258,004
Selling expenses	25	25	20,943,154,681	11,878,281,654
General and administrative expenses	26	26	91,169,766,733	75,752,704,101
Operating profit	**30**		**330,862,222,384**	**273,400,981,136**
Other income	31	28	94,825,924	209,913,246
Other expenses	32	29	256,902,188	280,343,498
Other profit	**40**		**(162,076,264)**	**(70,430,252)**
Accounting profit before tax	**50**		**330,700,146,120**	**273,330,550,884**
Current Coporate income tax expense	51	30	64,123,709,422	56,530,313,170
Deffered tax expense	52	31	134,985,803	4,136,398
Net profit after tax	**60**		**266,441,450,895**	**216,796,101,316**
Basic earnings per share	**70**	**32**	**9,175**	**7,877**

Hanoi, 10 March 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet

Form no. B03-DN

CASH FLOW STATEMENT

(Under the indirect method)

For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. Cash flows from operating activities				
Profit before tax	**01**		**330,700,146,120**	**273,330,550,884**
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		29,573,939,175	30,649,722,179
Provisions	03		427,330,325	(867,371,948)
Foreign exchange profits arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(674,633,691)	(2,353,348)
Profits from investing activities	05		(27,941,179,956)	(22,016,496,044)
Operating profit before changes in working capital	**08**		***332,085,601,973***	***281,094,051,723***
(Incerease)/Decrease in receivables	09		(7,334,583,980)	6,344,133,010
(Increase)/Decrease in inventories	10		(461,601,614)	439,137,806
Increase in payables (excluding interest, corporate income tax)	11		52,775,618,973	27,451,812,274
(Increase)/Decrease in prepaid expense	12		(50,473,917,368)	1,008,272,950
Corporate income tax paid	15		(62,425,071,632)	(41,011,342,545)
Other cash outflows for operating activities (*)	17		(8,877,056,000)	(3,985,405,000)
Net cash flows from operating activities	**20**		***255,288,990,352***	***271,340,660,218***
II. Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(18,816,668,000)	(9,681,113,967)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	205,709,700
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(551,294,740,274)	(554,590,000,000)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		505,240,000,000	484,970,000,000
Interest and dividends received	27		27,164,805,075	22,209,991,718
Net cash flows from investing activities	**30**		***(37,706,603,199)***	***(56,885,412,549)***

Form no. B03-DN

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
(Under the indirect method)
For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
III. *Cash flows from financing activities*				
Dividends paid	36		(130,871,284,134)	(209,141,924,925)
Net cash flows from financing activities	**40**		***(130,871,284,134)***	***(209,141,924,925)***
Net increase in cash	**50**		**86,711,103,019**	**5,313,322,744**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**5**	**46,799,291,605**	**41,481,563,120**
Impact of exchange rate fluctuation	61		642,903,376	4,405,741
Cash and cash equivalents at the end of the year	**70**	**5**	**134,153,298,000**	**46,799,291,605**

(*) Other cash outflows are those payment from bonus and welfare funds.

Hanoi, 10 March 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

Form no. B09-DN

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as "the Company") operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0101640729 dated 19 April 2005, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, with the 11th amendment made on 06 January 2023.

The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Hanoi.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%. On 8 January 2015, Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company was officially listed in Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with NCT code.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 775 (at 31 December 2023, it was 711).

1.2 BUSINESS SECTOR

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's primary business activity is service activities incidental to air transportation. Detail:

- Passenger terminal operation service;
- Service of operating terminals, warehouses;
- Technical service for ground trade:
- Ground transportation service;
- Other services supporting for transportation.

Other professions: Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles: Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage: Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying. document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

1.5 STATEMENT OF COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures in the financial statements for the year ended 31 December 2024 are from the audited financial statements for the year ended 31 December 2023, which are totally comparable.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the year ended 31 December 2024.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND) because most receipts and expenditures are made in VND and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other related legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The Company has applied Vietnamese accounting standards and Vietnamese Corporate Accounting System, as prescribed under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance, which provides guidance on the Corporate Accounting System (Circular No, 200) and Circular 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016, issued by the Ministry of Finance, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200 (Circular No. 53).

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 DECLARATION OF COMPIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

The Board of General Directors undertakes to comply with requirements of the accounting standards and Vietnam Corporate Accounting System issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

4.1 BASIS OF PREPARATION AND CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES AND NOTES

Financial statements are prepared on an accrual basis (except for cash flow information).

The accounting policies applied in the preparation of the financial statements for the year ended 31 December 2024 are consistent with those used in the preparation of the financial statements for the year ended 31 December 2023.

4.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year ended 31 December 2024. Actual results could differ from those estimates.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments, or highly liquid investments. Highly liquid investments are those that can be readily converted into a known amount of cash within no more than three months from the date of acquisition and are subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investment

Held-to-maturity investments include term deposits and loans held to maturity date for collecting periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable costs related to the acquisition of the investment. Upon initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the income statement on an accrual basis. Any interest accrued before the Company acquires the investment is deducted from the investment cost at the time of purchase.

If there is objective evidence that part or all of the investment cannot be recovered, and the loss can be reliably measured, it is recognized as a financial expense in the period and directly deducted from the investment's carrying amount

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities refer to capital contributions to other entities where the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

These investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price or contributed capital plus any directly attributable investment costs. Dividends and profits from periods before the acquisition of the investment are deducted from the carrying value of the investment itself. Dividends and profits earned after the acquisition are recognized as revenue. Stock dividends are recorded only as an increase in the number of shares held, without recognizing any value for the received shares.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities:

- For investments in listed shares or investments with a reliably determinable fair value, provisions are made based on the market value of the shares.
- For investments where fair value cannot be reliably determined at the reporting date, provisions are made based on the losses of the investee entity. The provision amount is calculated as the difference between the total actual contributed capital of all investors in the investee and its actual net assets, multiplied by the Company's ownership percentage in relation to total contributed capital.

Any increase or decrease in the provision for impairment of equity investments is recorded at the end of the financial year and recognized as a financial expense in the year.

4.5 TRADE RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amount, net of provision for doubtful debts..

Receivables are classified into trade receivables and other receivables based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from buy-sell transactions between the Company and an independent buyer.
- Other receivables represent non-commercial receivables that are unrelated to buy-sell transactions.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.5 TRADE RECEIVABLES (CONTINUED)

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the aging of the overdue debt or an estimated potential loss, as follows:

For overdue receivables:

- 30% of value of receivables that are overdue from more than 6 months to less than 1 year.
- 50% of value of receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of value of receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of value of receivables that are overdue from 3 years or more.

For receivables that are not yet overdue but deemed uncollectible: A provision is made based on the estimated loss.

Increases or decreases in the provision for doubtful debts are recorded at the end of the financial year and recognized as a general and administrative expense in the period.

4.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes all costs incurred in bringing the inventory to its present location and condition, such as purchase cost, non-refundable taxes, transportation costs, handling charges, storage costs during the procurement process, normal wastage, and other directly attributable costs.

The Company applies the perpetual inventory system for inventory accounting. The cost of goods sold is determined using the first-in, first-out method.

Provision for inventory devaluation (if any) is recognized when there is reliable evidence that the net realizable value (NRV) has declined below the cost of the inventory. NRV is determined as the estimated selling price minus the costs of completion, marketing, selling, and distribution expenses. Any increase or decrease in the inventory provision is recognized at the end of the financial year and recorded in the cost of goods sold for the year..

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost and accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Expenditures incurred after initial recognition are capitalized as an increase in the historical cost of fixed assets only if they are certain to enhance the future economic benefits derived from the use of those assets. Costs that do not meet these criteria are recognized as operating expenses in the period in which they are incurred.

Tangible fixed assets are depreciated using a straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful life is as follows:

Assets	*Year*
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 - 08

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.7 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION (CONTINUED)

Intangible fixed assets include cargo terminal management software, accounting software, human resource management software, warehouse management software, and others. Intangible fixed assets are presented at historical cost, net of accumulated amortization. Amortization is calculated using the straight-line method over an amortization period of five (5) years..

4.8 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include costs related to asset leases, long-term rental of premises, and tools and equipment that do not meet the criteria for fixed assets but have an original cost exceeding VND 10 million. These expenses are assessed as having the potential to generate future economic benefits and a useful life of more than one year. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and allocated to operating expenses over two (2) years for tools and equipment and over the lease term for asset rental expenses..

4.9 PAYABLES AND ACCRUALS EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized at the amounts payable in the future for goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts due.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables follows these principles:

- Trade payables represent amounts payable arising from commercial transactions involving the purchase of goods, services, or assets from independent third-party suppliers.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet settled due to the absence of invoices or insufficient accounting documentation. They also include amounts payable to employees, such as salary provisions and other accrued operating and production costs.
- Other payables represent non-commercial liabilities that are not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

4.10 OWNERS' EQUITY

Owners' equity is recognized based on paid-in equity.

Share premium is recognized as the difference between the actual issuance price and the par value of shares when additional shares are issued or when treasury shares are reissued. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

When repurchasing shares previously issued by the Company, payments, including related transaction costs, are recognized as treasury shares and reflected as deduction against the owner's equity. When reissuing treasury shares, the difference between the re-issuing price and the book value of treasury shares is recorded as "Share premium". The Company does not record any gain or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of treasury shares.

4.11 PROFIT DISTRIBUTION

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.11 PROFIT DISTRIBUTION (CONTINUED)

Profit distribution to owners and shareholders takes into account non-monetary items within retained earnings that impact cash flows and the payment of dividends/profit, such as gains from the revaluation of contributed assets, monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval by the General Meeting of Shareholders.

4.12 FOREGIN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rate at the date of the transactions, Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date.

Foreign exchange differences arising from these transactions are recorded in financial income or expense in the accounting period, foreign exchange differences from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end upon offsetting gains against losses shall be recognized in financial income or financial expense.

The exchange rate used to convert transactions in foreign currencies is the actual exchange rate at the time of transaction. The actual exchange rate for foreign currency transactions is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank).

4.13 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE

Revenue from sale of goods and rendering of services

Revenue from sales of goods and rendering of services is recognized when risks, benefits, and title are transferred to the buyer, it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company, and all directly attributable costs can be reliably measured. Revenue is generally recognized at the time of delivery of goods, completion of services, invoicing to customers, and acceptance of payment.

Financial income

Financial income includes profit shares (if any) from the Company's investees, bank interest, and bond interest. Bank interest is recognized on an accrual basis, calculated based on deposit balances and actual periodic interest rates. Profit shares are recognized when the Company has the right to receive dividends or profit distributions from capital contributions..

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.13 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE (CONTINUED)

Operating cost

Operating expenses incurred from business activities related to revenue for the year are recognized as incurred and estimated appropriately for the relevant financial year.

4.14 TAX AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

Value added tax (VAT)

Revenue from services provided for flights operated by international airlines or export-processing enterprises is subject to a 0% VAT rate. Revenue from services provided for flights operated by domestic airlines is subject to a 10% VAT rate. Revenue from cargo handling services is subject to a 10% VAT rate, and other service revenues are also subject to a 10% VAT rate.

According to Resolution No. 101/2023/QH15, dated 24 June 2023 of the National Assembly, and Decree No. 44/2023/ND-CP dated 30 June 2023, certain services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 July 2023 to 31 December 2023.

According to Resolution No. 110/2023/QH15 dated 29 November 2023 of the National Assembly and Decree No. 94/2023/ND-CP dated 28 December 2023 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 January 2024 to 30 June 2024.

According to Resolution No. 142/2024/QH15 dated 29 June 2024 of the National Assembly and Decree No. 72/2024/ND-CP dated 30 June 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 July 2024 to 31 December 2024.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

The tax currently payable is based on taxable profit. Taxable profit differs from net profit because of adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax is the income tax payable or will be refunded due to the temporary difference between the carrying value of assets and liabilities for the purpose of preparing the financial statements and income tax calculation. Deferred tax liabilities are recognized for all temporary taxable differences. Deferred tax assets are only recorded when it is certain to have taxable profits in the future to use these deductible temporary differences.

The carrying value of deferred tax assets is reviewed on the balance sheet date and will be understated so that it is certain to have sufficient taxable income to use a part or whole of deferred tax assets. Deferred tax assets that have not been previously recognized are reviewed on the balance sheet date and recognized when there is sufficient taxable income to be able to use such deferred tax assets.

Deferred tax assets and liabilities are calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized based on tax rate effective on the balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

4.15 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. When considering each relationship of related parties, the nature of the relationship is paid attention to, not merely its legal form.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.15 RELATED PARTIES (CONTINUED)

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company, its subsidiaries, the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

4.16 SEGMENT REPORTING

The Company's principal business activities include cargo handling, cargo warehousing, and related services, which are carried out under a unified operational process and within a single geographic location (Noi Bai International Airport, Mai Dinh Commune, Soc Son District, Hanoi City). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 28 – Segment Reporting, the primary segment report is based on the business sector.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cash	369,715,092	190,653,446
Cash at bank	23,783,582,908	36,608,638,159
Cash equivalents (*)	110,000,000,000	10,000,000,000
	134,153,298,000	**46,799,291,605**

(*) These are term deposits with an original maturity of no more than three (3) months at commercial banks.

6. TRADE RECEIVABLE

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
- Vietnam Airlines Corp JSC	21,141,384,208	-	12,231,042,511	-
- Etihad Airways <EY>	3,684,412,072	-	3,546,371,178	-
- Eva Airways 	3,584,569,720	-	3,015,671,954	-
- Others	41,826,458,200	(427,330,325)	44,541,442,720	-
	70,236,824,200	**(427,330,325)**	**63,334,528,363**	**-**
Of which: Trade receivable from related parties (detailted in Note 33.3)	***21,614,353,544***	***(127,528,768)***	***13,849,843,506***	**-**

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Ha Minh Tuan Co., Ltd	786,149,951	-
- Aviation Products And Maintenance JSC	232,459,250	-
- National Convention Center	50,000,000	50,000,000
- Sen Do Trading and Tourism JSC	124,428,534	-
- Others entities	-	11,303,805
	1,193,037,735	**61,303,805**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. FINANCIAL INVESMENTS

	31/12/2024			01/01/2024		
	Balance	Fair value	Provision	Balance	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Held-to-maturity investment	**306,344,740,274**	**306,344,740,274**	**-**	**260,290,000,000**	**260,290,000,000**	**-**
- Short-term	306,344,740,274	306,344,740,274	-	260,290,000,000	260,290,000,000	-
+ Term deposits (*)	*306,344,740,274*	*306,344,740,274*	-	*260,290,000,000*	*260,290,000,000*	-
Investments in other entities	**65,049,600,000**		**-**	**65,049,600,000**		**-**
- Investment in other entities	65,049,600,000		-	65,049,600,000		-
+ Aviation Logistics Corporation (ALS) (**)	*65,049,600,000*	-	-	*65,049,600,000*	-	-
	371,394,340,274		**-**	**325,339,600,000**		**-**

(*) This represents bank deposits with term of over 3 months to less than 1 year.

(**) As at 31 December 2024, the Company holds 11,019,401 shares at ALS Company, corresponding to a voting rights of 9.993% (as at 31 December 2023, the Company also held 11,019,401 shares,with a voting rights percentage of 9.993%). This investment has not been measured at fair value due to the absence of a reference market price.

According to Resolution No. 01/NQ-HĐQT/ALS, dated 21 June 2024, of the Board of Management of ALS Company, the 2023 dividend will be distributed in cash at a rate of 15% of the charter capital, equivalent to VND 16,529,101,500.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
Short-term	**3,776,365,799**	**-**	**2,954,749,960**	**-**
- Accrued interest receivable from term deposits	3,720,746,057	-	2,944,371,176	-
- Other receivables	55,619,742	-	10,378,784	-
Long-term	**1,073,596,000**	**-**	**918,435,000**	**-**
- Deposits,	1,073,596,000	-	918,435,000	-
	4,849,961,799	**-**	**3,873,184,960**	**-**

10. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
Material	3,131,011,633	-	2,669,410,019	-
Tools	30,800,000	-	30,800,000	-
	3,161,811,633	**-**	**2,700,210,019**	**-**

11. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short-term	**379,084,484**	**10,989,130,014**
- Prepaid rentals for space	-	10,743,999,280
- Others	379,084,484	245,130,734
Long-term	**64,772,085,743**	**3,688,122,845**
- Prepaid rentals for space	61,230,900,962	-
- Residual value of tools, supplies	1,023,221,785	708,058,218
- Others	2,517,962,996	2,980,064,627
	65,151,170,227	**14,677,252,859**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

12. TANGIBLE FIXED ASSESTS

	Buildings, structures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
01/01/2024	**23,120,166,299**	**81,869,087,035**	**205,264,929,003**	**43,939,277,824**	**354,193,460,161**
- Acquisitions	-	3,494,940,000	9,816,000,000	6,573,090,909	19,884,030,909
31/12/2024	**23,120,166,299**	**85,364,027,035**	**215,080,929,003**	**50,512,368,733**	**374,077,491,070**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2024	**16,376,784,562**	**59,027,310,658**	**152,799,938,044**	**36,862,255,136**	**265,066,288,400**
- Charge for the year	2,312,016,636	4,944,694,515	15,665,655,693	4,462,738,296	27,385,105,140
31/12/2024	**18,688,801,198**	**63,972,005,173**	**168,465,593,737**	**41,324,993,432**	**292,451,393,540**
NET BOOK VALUE					
01/01/2024	**6,743,381,737**	**22,841,776,377**	**52,464,990,959**	**7,077,022,688**	**89,127,171,761**
31/12/2024	**4,431,365,101**	**21,392,021,862**	**46,615,335,266**	**9,187,375,301**	**81,626,097,530**

As at 31 December 2024, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 176,007,939,084 (as at 01 January 2024: VND 167,955,842,453).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. INTANGIBLE FIXED ASSESTS

	Computer software	Total
	VND	VND
COST		
01/01/2024	**20,391,871,427**	**20,391,871,427**
- Acquisitions	3,858,000,000	3,858,000,000
31/12/2024	**24,249,871,427**	**24,249,871,427**
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2024	**12,525,446,788**	**12,525,446,788**
- Charge for the period	2,188,834,035	2,188,834,035
31/12/2024	**14,714,280,823**	**14,714,280,823**
NET BOOK VALUE		
01/01/2024	**7,866,424,639**	**7,866,424,639**
31/12/2024	**9,535,590,604**	**9,535,590,604**

As at 31 December 2024, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 9,665,885,250 (as at 01 January 2024: VND 9,173,385,250).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

14. TRADE PAYABLE

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance	Amount that can be settled	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND
Short-term accounts payable	**28,521,079,682**	**28,521,079,682**	**27,878,197,895**	**27,878,197,895**
- Ha Viet Tourism Investment and Development JSC	3,128,755,600	3,128,755,600	3,697,267,650	3,697,267,650
- ALS Bac Ninh Co., Ltd	582,665,260	582,665,260	598,241,297	598,241,297
- Noi Bai International Airport-Branch of VN Airport Corporation- JSC	822,594,080	822,594,080	1,841,174,459	1,841,174,459
- Noi Bai Machinery construction and Trading JSC	4,964,171,640	4,964,171,640	2,194,787,722	2,194,787,722
- HICAS Software Company Limited	2,030,000,000	2,030,000,000	-	-
- Others	16,992,893,102	16,992,893,102	19,546,726,767	19,546,726,767
	28,521,079,682	**28,521,079,682**	**27,878,197,895**	**27,878,197,895**
Including: Trade payable to related parties (detailed in Note 33.3)	***792,499,823***	***792,499,823***	***819,200,463***	***819,200,463***

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

15. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2024	Amount payable in period	Amount paid in period	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Tax and payables	**33,640,165,941**	**84,779,124,039**	**82,812,174,989**	**35,607,114,991**
- Value added tax	269,438,454	17,852,188,111	17,094,441,134	1,027,185,431
- Corporate income tax	32,775,324,633	64,123,709,422	62,425,071,632	34,473,962,423
- Personal income tax	595,402,854	2,580,948,272	3,070,383,989	105,967,137
- Land tax, land rental	-	156,902,441	156,902,441	-
- Foreign contractor tax	-	62,375,793	62,375,793	-
- Licence tax	-	3,000,000	3,000,000	-

	01/01/2024	Amount deductible in period	Amount deducted in period	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
VAT deductible	**868,897,945**	**33,966,334,637**	**34,835,232,582**	**-**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

16. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Lease expenses	-	117,884,000
- Hazardous duty allowance	471,148,481	6,494,444
- Accrued liabilities for ALS	2,302,484,966	-
- SITA expenses	45,000,000	30,000,000
- Other expenses	4,078,927,112	1,233,789,190
	6,897,560,559	**1,388,167,634**

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short-term	**3,469,198,080**	**3,171,672,696**
- Dividends payable	2,219,391,668	2,262,015,802
- Trade Union Fund	1,103,704,371	800,074,107
- Other payables and liabilities	146,102,041	109,582,787
Long-term	**13,944,914,211**	**11,209,879,500**
- Receive long-term deposits and guarantees	13,944,914,211	11,209,879,500
	17,414,112,291	**14,381,552,196**

18. DEFERRED TAX ASSETS/ DEFERRED TAX LIABILITIES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Deferred Corporate Income Tax Assets	**-**	**268,960**
- Foreign exchange loss arising from year-end revaluation of monetary items and receivables	-	1,344,802
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred corporate income tax assets	20%	20%
Deferred Corporate Income Tax Liabilities	**134,716,843**	**-**
- Foreign exchange gain arising from year-end revaluation	673,584,216	-
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred corporate income tax liabilities	20%	-
	134,716,843	**268,960**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' SHARE CAPITAL

19.1 Changes in owner's share capital

	Share Capital	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**170,641,430,369**	**432,337,119,999**
- Profit for the year	-	-	-	216,796,101,316	216,796,101,316
- Provision for bonus and welfare fund and remuneration for the Board of Management/Supervisory Board for 2022	-	-	-	(6,404,943,345)	(6,404,943,345)
- Payment of remaining dividends for 2022	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
- Advance payment of the first interim dividend payment for 2023	-	-	-	(78,497,196,000)	(78,497,196,000)
31/12/2023	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**171,706,732,340**	**433,402,421,970**
01/01/2024	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**171,706,732,340**	**433,402,421,970**
- Profit for the year	-	-	-	266,441,450,895	266,441,450,895
- Provision for bonus and welfare fund and remuneration for the Board of Management/Supervisory Board for 2023 (*)	-	-	-	(10,641,923,027)	(10,641,923,027)
- Distribution of remaining profit of the year 2023 (**)	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
31/12/2024	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**296,677,600,208**	**558,373,289,838**

(*) The company allocated VND 10,507,573,027 to the Welfare and Bonus Fund and VND 134,350,000 as bonuses for the members of the Board of Management and Board of Supervisors for the year 2023, in accordance with the Resolution No. 0124/NQ-ĐHĐCĐ, dated 31 May 2024, issued by the Company's General Shareholders' Meeting.

(**) The company distributed the remaining dividend for the year 2023 at a rate of 50% of the charter capital, according to Resolution No. 12/NQ-HĐQT/NCTS, issued bythe Board of Management dated 20 June 2024. The dividend entitlement date was 10 July 2024, and payment were made from 08 August 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' SHARE CAPITAL (CONTINUED)

19.2 Details of owners' share capital

Shareholders	31/12/2024		01/01/2024	
	Total contributed capital VND	Proportion %	Total contributed capital VND	Proportion %
Vietnam Airlines Corporation - JSC	144,254,010,000	55.13%	144,254,010,000	55.13%
AMERICA LLC	30,869,500,000	11.80%	28,010,500,000	10.70%
Noi Bai Airport Service JSC	18,276,490,000	6.98%	18,276,490,000	6.98%
Others	68,269,400,000	26.09%	71,128,400,000	27.18%
	261,669,400,000	**100.00%**	**261,669,400,000**	**100.00%**

As at 31 December 2024, the shareholders have fully contributed capital in accordance with the Company's Business Registration Certificate.

The shareholder data as of 31 December 2024 is provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Owners' share capital	261,669,400,000	261,669,400,000
+ Share capital at beginning of year	261,669,400,000	261,669,400,000
+ Share capital increase in year	-	-
+ Share capital decrease in year	-	-
+ Share capital at end of year	261,669,400,000	261,669,400,000
- Profits, dividends paid	130,871,284,134	209,141,924,925

19.4 Shares

	31/12/2024 Share	01/01/2024 Share
Number of shares registered for issuance	26,166,940	26,166,940
Number of shares sold to the public	26,166,940	26,166,940
+ Ordinary shares	26,166,940	26,166,940
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1,208	1,208
+ Ordinary shares	1,208	1,208
Number of shares outstanding	26,165,732	26,165,732
+ Ordinary shares	26,165,732	26,165,732
Par value of outstanding shares (VND/share)	*10,000*	*10,000*

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2024	01/01/2024
- Foreign currency (USD)	287,423.57	55,297.43

21. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
+ Revenue from air cargo services	278,407,122,144	195,759,834,894
+ Revenue from cargo support services	423,377,978,791	335,763,676,028
+ Revenue from warehousing and cold storage	104,528,300,070	78,355,380,313
+ Revenue from other services	114,331,463,609	91,909,988,646
	920,644,864,614	**701,788,879,881**
Revenue from related parties (detailed in Note 33.2)	***55,299,766,970***	***42,286,174,050***

22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cost of goods and services rendered	506,443,505,292	362,750,509,829
	506,443,505,292	**362,750,509,829**

23. FINANCIAL INCOME

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Bank interest	11,412,078,456	16,801,967,344
Dividends from ALS	16,529,101,500	5,008,819,000
Foreign exchange gain from payments	331,944,066	246,068,499
Foreign exchange gain from year-end balance revaluation	674,633,691	-
	28,947,757,713	**22,056,854,843**

24. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Foreign exchange difference loss in payment	173,973,237	61,913,202
Foreign exchange difference loss from revaluation of closing balance	-	1,344,802
	173,973,237	**63,258,004**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

25. SELLING EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Trade promotion	20,943,154,681	11,878,281,654
	20,943,154,681	**11,878,281,654**

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Labor costs	31,695,912,318	21,731,814,336
Raw material and supplies costs	2,517,374,808	1,824,975,184
Tool and equipment costs	1,224,307,664	1,070,907,201
Depreciation costs of fixed assets	8,368,291,859	8,522,090,867
Maintenance and repair costs	3,996,680,192	2,813,531,079
Office rental and asset rental costs	7,131,888,476	6,174,129,600
Outsourced service expenses	4,410,248,557	3,848,326,237
Other expense	31,825,062,859	29,766,929,597
	91,169,766,733	**75,752,704,101**

27. OPERATING EXPENSES BY NATURE

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Labor costs	218,906,817,243	146,934,094,094
Raw material and supplies costs	46,305,000,939	38,954,469,754
Tool and equipment costs	2,474,474,553	1,794,928,798
Depreciation costs of fixed assets	29,573,939,175	30,649,722,179
Maintenance and repair costs	34,621,115,402	21,204,544,446
Asset rental costs	99,137,231,359	80,523,953,723
Outsourced service expenses	81,218,248,515	54,405,156,491
Other expense	85,376,444,839	64,036,344,445
Selling expenses	20,943,154,681	11,878,281,654
	618,556,426,706	**450,381,495,584**
Purchases of goods and services from related parties (detailed in Note 33.2)	***6,669,934,988***	***8,726,476,828***

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

28. OTHER INCOME

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Trade discounts received	90,363,900	-
Income from disposal of fixed assets	-	205,709,700
Others	4,462,024	4,203,546
	94,825,924	**209,913,246**

29. OTHER EXPENSE

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Fines and late payment fees	256,097,736	279,654,148
Others expenses	804,452	689,350
	256,902,188	**280,343,498**

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Profit before tax	**330,700,146,120**	**273,330,550,884**
Add:	**7,122,431,511**	**11,602,636,215**
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	772,800,000	583,200,000
- Foreign exchange loss from year-end revaluation	-	1,344,802
- Fuel in vehicles but not yet used	87,579,791	-
- Non-deductible expenses	6,262,051,720	11,018,091,413
Deductions:	**(2,270,949,915)**	**(539,573,756)**
- Deferred revenue and allocated expenses as per tax audit minutes	(1,596,020,897)	(517,546,965)
- Foreign exchange gain from year-end revaluation	(673,584,216)	-
- Foreign exchange loss from prior-year revaluation	(1,344,802)	(22,026,791)
Deductions: Tax-Exempt Income	**(16,529,101,500)**	**(5,008,819,000)**
Income from equity investments	(16,529,101,500)	(5,008,819,000)
Taxable income	**319,022,526,216**	**279,384,794,343**
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in period	**63,804,505,243**	**55,876,958,869**
Additional corporate income of the year 2023 under the Minutes of Tax Authority	319,204,179	-
Additional Corporate Income Tax for the years 2020-2022	-	653,354,301
Current corporate income tax expense	**64,123,709,422**	**56,530,313,170**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

31. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Deferred corporate income tax expense due to the reversal of foreign exchange loss revaluation from the previous year	268,960	4,405,358
Deferred corporate income tax income arising from foreign exchange loss revaluation at year-end	-	(268,960)
Deferred corporate income tax expense due to foreign exchange gain revaluation at year-end	134,716,843	-
Total deferred corporate income tax expense	**134,985,803**	**4,136,398**

32. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Accounting profit after corporate income tax	266,441,450,895	216,796,101,316
Adjustments decrease	**(26,375,475,851)**	**(10,695,373,027)**
+ Provision for bonus and welfare fund and remuneration for members of the Board of Directors/Supervisory Board for 2023	-	(10,695,373,027)
+ Provisional provision for bonus and welfare fund and remuneration for members of the Board of Directors/Supervisory Board for 2024 (*)	(26,375,475,851)	-
Profit allocated to common shareholders	**240,065,975,044**	**206,100,728,289**
Weighted average number of outstanding shares during the period (share)	26,165,732	26,165,732
Basic earning per share (VND/share)	**9,175**	**7,877**

(*) The Company plans to allocate the Welfare and Bonus Fund equivalent to one (1) month of actual salary and 20% of after-tax profit exceeding the planned target. Board of Management (BOM) and Board of Supervisors (BOS) members' bonuses will be equivalent to one (1) month of actual salary for full-time BOS members and two (2) months of remuneration for non-executive BOM/BOS members.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

33.1 Related parties

Company name	Relationship
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Noi Bai Catering Services JSC	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export Joint Stock Company	Joint ventures and associates of the Parent Company
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
- America LLC	Major shareholder

33.2 Transactions with related parties

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Revenue with related parties		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	52,770,012,972	37,262,583,569
- NASCO Logistics Joint Stock Company	1,574,006,062	2,308,543,649
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	94,992,073	1,546,756,363
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	371,070,428	302,914,959
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	-	405,983,873
- Cambodia Angkor Air	-	-
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	-	17,250,000
- Noi Bai Catering Services JSC	174,772,103	190,264,787
- Vietnam Airlines Engineering Company	26,432,268	5,913,000
- General Aviation Import Export JSC	109,254,995	154,929,987
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	179,226,069	91,033,863
	55,299,766,970	**42,286,174,050**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties (Continued)

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Purchases of goods and services		
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	3,208,290,480	2,610,470,621
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	355,696,800	210,997,600
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	2,794,979,808	2,867,458,247
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	34,967,900	887,727,245
- Aviation Information and Telecommunications JSC	276,000,000	276,000,000
	6,669,934,988	**6,852,653,713**

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Dividend, profit received		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	72,127,005,000	115,403,208,000
- America LLC	14,315,250,000	22,238,400,000
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	9,138,245,000	14,621,192,000
- Vinako Forwarding Company Limited	3,869,775,000	6,191,640,000
	99,450,275,000	**158,454,440,000**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties (Continued)

Salaries and remunerations of the Board of Management, Board of General Directors and Board of Supervisors

Full name	Title	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Board of management			
Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	165,600,000	129,600,000
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	132,480,000	103,200,000
Mr. Nguyen Duy Viet	Member (Appointed from 28/06/2023)	132,480,000	51,600,000
Mr. Nguyen Xuan Phuc	Member (Resigned from 28/06/2023)	-	51,600,000
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	132,480,000	103,200,000
Mr. Dang Ngoc Truong	Member (Appointed from 28/06/2023)	132,480,000	51,600,000
Mr. Nguyen Viet Dung	Member (Resigned from 28/06/2023)	-	51,600,000
Board of Genereal Director			
Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	1,188,000,000	1,184,031,305
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	1,009,800,000	1,006,426,610
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	1,009,800,000	1,006,426,610
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	1,009,800,000	1,006,426,610
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant (Appointed from 01/08/2024)	396,000,000	-
Ms. Nguyen Thi Thu Hien	Accountant in charge (Appointed from 01/08/2023 to 31/07/2024)	554,400,000	394,677,102
Mr. Dinh Van Dinh	Chief Accountant (Resigned from 01/08/2023)	-	552,547,942
Board of Supervisors			
Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor	372,000,000	360,000,000
Mr. Vu Xuan Manh	Member	99,360,000	96,000,000
Mr. Nguyen Van Tan	Member (Appointed from 28/06/2023)	99,360,000	48,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Member (Resigned from 28/06/2023)	-	48,000,000
		6,434,040,000	**6,244,936,179**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties (Continued)

Internal Audit Subcommittee

Full name	Title	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Ms. Ho Xuan Hieu	Head of Sub-committee (Resigned from 01/08/2024)	21,000,000	25,500,000
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Head of Sub-committee (Resigned from 15/04/2023)	-	1,550,000
Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member	14,400,000	14,400,000
		35,400,000	**41,450,000**

33.3 Balance with related parties

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Receivables from related parties		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	21,141,384,208	12,231,042,511
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307,664,163	1,308,140,766
- NASCO Logistics Joint Stock Company	97,520,274	260,288,595
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd	36,067,165	34,045,835
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	31,717,734	16,325,799
	21,614,353,544	**13,849,843,506**
Payables to related parties		
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	423,797,572	232,597,091
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	346,811,371	547,675,292
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	21,890,880	38,928,080
	792,499,823	**819,200,463**
Deposits, mortgages		
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200,000,000	140,000,000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120,000,000	120,000,000
	320,000,000	**260,000,000**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

34. OTHER INFORMATION

Comparative figures are those from the audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

Hanoi, 10 March 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet